

CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH NÂNG CAO

PREFER VS. WOULD RATHER — HỆ THỐNG VÍ DỤ MINH HỌA TOÀN DIỆN

1. Hệ Thống Công Thức Cốt Lõi

Cấu trúc này dùng để diễn tả sự ưu tiên hoặc sở thích của một người đối với đối tượng này hơn đối tượng khác, rất hay xuất hiện trong các bài thi viết lại câu từ cơ bản đến nâng cao.

- **Prefer (Sở thích chung, lâu dài):**

S + prefer + Noun 1 + TO + Noun 2 (hoặc V-ing to V-ing)

- **Would Rather (Lựa chọn cụ thể trong tình huống cụ thể):**

S + would rather ('d rather) + V-infinitive + THAN + V-infinitive (hoặc N1 than N2)

 Mẹo nhớ nhanh & Triết lý dịch:

- Prefer đi với **TO** (Phở Tái) | Would rather đi với **THAN** (Rất Thân).
- "Dịch là Diệt (*In English = To translate is the same to kill*)" – thấu hiểu bản chất để dịch thoát ý, tự nhiên.

2. Bảng Ví Dụ Minh Họa Chi Tiết (Từ Cơ Bản Đến Nâng Cao)

Dưới đây là loạt ví dụ phong phú giúp phân biệt rõ sắc thái giữa Prefer và Would Rather:

STT	DÙNG PREFER (SỞ THÍCH CHUNG)	DÙNG WOULD RATHER (LỰA CHỌN CỤ THỂ)
1	He prefers coffee to tea. (Anh ấy thích cà phê hơn trà.)	He'd rather coffee than tea. (Hoặc: He'd rather drink coffee than tea.)
2	I prefer the city to the countryside. (Tôi thích thành phố hơn vùng nông thôn.)	I'd rather the city than the countryside. (Hoặc: I'd rather live in the city than the countryside.)
3	She prefers reading books to watching TV. (Cô ấy thích đọc sách hơn xem TV.)	She'd rather read books than watch TV.
4	Nam prefers playing football to playing computer games. (Nam thích đá bóng hơn chơi điện tử.)	Nam would rather play football than play computer games.

STT	DÙNG PREFER (SỞ THÍCH CHUNG)	DÙNG WOULD RATHER (LỰA CHỌN CỤ THỂ)
5	We prefer walking to driving in rush hour. (Chúng tôi thích đi bộ hơn lái xe vào giờ cao điểm.)	We'd rather walk than drive in rush hour.
6	They prefer staying at home to going out tonight. (Họ thích ở nhà hơn là đi chơi tối nay.)	They'd rather stay at home than go out tonight.
7	Mary prefers wearing dresses to wearing trousers. (Mary thích mặc váy hơn mặc quần dài.)	Mary would rather wear dresses than wear trousers.
8	My father prefers tea to any other drinks. (Bố tôi thích trà hơn bất kỳ đồ uống nào khác.)	My father would rather have tea than any other drinks.
9	Students prefer studying online to commuting in bad weather. (Học sinh thích học trực tuyến hơn là di chuyển trong thời tiết xấu.)	Students would rather study online than commute in bad weather.
10	I prefer speaking English to writing it. (Tôi thích nói tiếng Anh hơn viết nó.)	I'd rather speak English than write it.
11	Linda prefers listening to music to playing instruments. (Linda thích nghe nhạc hơn chơi nhạc cụ.)	Linda would rather listen to music than play instruments.
12	The kids prefer playing outdoors to staying indoors all day. (Bọn trẻ thích chơi ngoài trời hơn ở trong nhà cả ngày.)	The kids would rather play outdoors than stay indoors all day.
13	My mother prefers cooking at home to eating out. (Mẹ tôi thích nấu ăn ở nhà hơn đi ăn ngoài.)	My mother would rather cook at home than eat out.
14	Tom prefers working night shifts to working weekends. (Tom thích làm ca đêm hơn làm việc vào cuối tuần.)	Tom would rather work night shifts than work weekends.
15	Anna prefers dogs to cats as pets. (Anna thích chó hơn mèo làm thú cưng.)	Anna would rather have a dog than a cat as a pet.

STT	DÙNG PREFER (SỞ THÍCH CHUNG)	DÙNG WOULD RATHER (LỰA CHỌN CỤ THỂ)
16	We prefer traveling by train to flying. (Chúng tôi thích đi tàu hỏa hơn đi máy bay.)	We'd rather travel by train than fly.
17	He prefers wearing casual clothes to wearing suits. (Anh ấy thích mặc đồ thường ngày hơn mặc vest.)	He'd rather wear casual clothes than wear a suit.
18	The manager prefers discussing issues in person to emailing. (Giám đốc thích thảo luận trực tiếp hơn là gửi email.)	The manager would rather discuss issues in person than send emails.
19	Jane prefers science fiction to historical novels. (Jane thích truyện khoa học viễn tưởng hơn tiểu thuyết lịch sử.)	Jane would rather read science fiction than historical novels.
20	They prefer paying in cash to using credit cards. (Họ thích trả bằng tiền mặt hơn dùng thẻ tín dụng.)	They'd rather pay in cash than use credit cards.

3. Các Điểm Ghi Nhớ Và Lưu Ý Chuyên Sâu

Phân biệt sắc thái sử dụng:

- **Prefer:** Dùng để nói về sở thích chung chung, lâu dài trong cuộc sống.
- **Would rather:** Thường dùng để đưa ra một lựa chọn cụ thể trong một tình huống hoặc thời điểm nhất định.

Cấu trúc nâng cao (Khác chủ ngữ):

Cấu trúc: $S_1 + \text{would rather} + S_2 + V\text{-past subjunctive}$ (Quá khứ giả định)

Chức năng: Dùng để diễn tả mong muốn ai đó làm gì ở hiện tại (chủ ngữ 1 muốn chủ ngữ 2 làm gì).

Ví dụ minh họa chi tiết:

- I'd rather you *came* home early.
(Tôi muốn bạn về nhà sớm hơn.)
- She'd rather her son *studied* harder for the exam.
(Cô ấy muốn con trai cô ấy học chăm chỉ hơn cho kỳ thi.)
- We'd rather they *didn't make* too much noise tonight.
(Chúng tôi muốn họ không làm quá nhiều tiếng ồn tối nay.)
- He'd rather his team *won* the championship this season.
(Anh ấy muốn đội bóng của mình giành chức vô địch mùa giải này.)
- I'd rather you *paid* me back next week.
(Tôi muốn bạn trả lại tiền cho tôi vào tuần tới.)

4. Ứng Dụng Ôn Thi Tuyển Sinh

Viết lại câu (Sentence Transformation): Nắm chắc sự thay đổi giữa giới từ **TO** (trong *prefer*) và từ so sánh **THAN** (trong *would rather*) giúp học sinh tuyệt đối không bị mất điểm oan trong các kỳ thi chuyển cấp lớp 10 và tốt nghiệp THPT.

Chương trình tiếng Anh tương tác "From ZERO to MASTER" | Designed by Mr. Lê Đại Phong
Phone & Zalo: 0971386608 • Email: typhoon620@gmail.com • Website: www.tienganhhaiphong.vn